

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26/8/2020

Vv: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QO

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Trí

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Ngà và bà Nguyễn Thị Hoa.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân H.QO.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QO tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/8/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện QO, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/6/2020 về việc Tranh chấp Ly hôn. Giữa:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1996; ĐKKHKT và trú tại: Xóm 5, Thôn TK, xã SS, huyện QO, thành phố Hà Nội (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Anh **Đào Mạnh C**, sinh năm 1993; ĐKKHKT và nơi ở: Xóm 5, Thôn TK, xã SS, huyện QO, Hà Nội. (Anh C có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 19/6/2020, các lời khai và phiên tòa, chị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị N kết hôn cùng anh C năm 2019, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và kết hôn có đăng ký tại UBND xã SS, huyện QO, thành phố Hà Nội ngày 30/7/2019.

Sau kết hôn 2 vợ chồng sống chung cùng gia đình nhà chồng (SS, QO), nghề nghiệp vợ chồng đều lao động tự do.

Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn (chưa được 01 năm) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính do anh C mãi chơi và thường đi qua đêm, không chịu khó làm ăn dẫn đến nhiều bất đồng (từ kinh tế ảnh hưởng đến tình cảm) và vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng tôi ly thân từ đầu năm 2020

cho đến nay. Từ khi ly thân, chị bỏ về nhà đẻ (cùng thôn) để ở, vợ chồng không có mối liên hệ gì về tình cảm mà thỉnh thoảng chỉ nhắn tin, điện thoại qua loa. Việc mâu thuẫn của vợ chồng 2 bên gia đình đều biết và có nói chuyện để vợ chồng hàn gắn nhưng không đạt kết quả.

Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Tự thỏa thuận, trường hợp ly hôn tôi không đề nghị toà giải quyết.

Về con chung: Không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, chị N tha thiết xin được toà sớm giải quyết cho vợ chồng được ly hôn và không hoà giải nhiều lần.

Về thu nhập của chị N hiện tại 05 - 06 triệu/tháng (Lao động tự do, không ổn định).

Về án phí: Chị N xin nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Đào Mạnh C đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tuy nhiên vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xin giải quyết ly hôn vắng mặt từ ngày 04/7/2020 với nội dung:

Anh C, chị N kết hôn ngày 30/7/2019, trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký tại UBND xã SS, huyện QO, thành phố Hà Nội.

Sau kết hôn 2 vợ chồng sống chung cùng gia đình nhà đẻ anh tại SS, QO, nghề nghiệp vợ chồng đều lao động tự do.

Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn (chưa được 01 năm) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính theo anh C một phần lớn là do làm ăn không thuận lợi dẫn đến nhiều bất đồng (từ kinh tế ảnh hưởng đến tình cảm) và vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi ly thân, Anh C thì mãi đi làm ăn nên vợ chồng không có mối liên hệ gì về tình cảm mà thỉnh thoảng chỉ nhắn tin, điện thoại qua loa.

Việc mâu thuẫn của vợ chồng 2 bên gia đình đều biết và có nói chuyện để vợ chồng hàn gắn nhưng không đạt kết quả.

Nay cô N có đơn xin ly hôn tôi, anh C xét thấy tình cảm vợ chồng không còn không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên xin được toà giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để vợ chồng sớm ổn định công việc và cuộc sống.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Tự thỏa thuận, trường hợp ly hôn tôi không đề nghị toà giải quyết.

Về con chung: Không có.

Do tình cảm vợ chồng không còn, lý do công việc của tôi mới xin được công việc mới không được nghỉ ngày thường nên tôi tha thiết xin được toà sớm giải quyết vắng mặt tôi để vợ chồng được ly hôn và không hoà giải nhiều lần.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị V (mẹ đẻ anh C) có trình bày việc mâu thuẫn giữa chị N, anh C: Toàn bộ đơn xin ly hôn của cháu N và quan điểm ly hôn của cháu C bà V đều nhất trí không ý kiến gì. Bà V cho rằng cháu N và cháu C yêu nhau và tìm hiểu (đều cùng xóm, cùng thôn) được sự đồng ý của 02 bên gia đình có tổ chức kết hôn cho 2 con ngày 30/7/2019, có đăng ký tại UBND xã SS, huyện QO, thành phố Hà Nội.

Sau kết hôn 2 vợ chồng sống chung cùng gia đình nhà tôi (SS, QO), nghề nghiệp vợ chồng các cháu và gia đình đều lao động tự do.

Quá trình các cháu chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn (06 tháng) thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính theo tôi là do tính tình vợ chồng cháu không hợp nhau do kinh tế làm ăn không thuận lợi rồi dẫn đến mâu thuẫn về mặt tình cảm và vợ chồng các cháu không có tiếng nói chung (con tôi bàn với cháu N đi làm ăn nơi khác nhưng cháu N không nghe) từ đó vợ chồng mâu thuẫn và ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi ly thân cháu N về nhà đẻ ở không về gia đình tôi. Việc mâu thuẫn của vợ chồng các cháu 2 bên gia đình đều biết và có nói chuyện để vợ chồng các cháu hàn gắn nhưng không đạt kết quả.

Nay cháu N có đơn xin ly hôn cháu C, bản thân tôi và gia đình cũng như cháu C đề nghị Tòa cho vợ chồng các cháu được ly hôn.

Về kinh tế thì các cháu có thời gian ngắn sống chung cùng gia đình nhưng không phát triển được tài sản gì nên không đề nghị tòa xét.

Các vấn đề khác tôi không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu: Về tố tụng đại diện viện kiểm sát thấy rằng sau khi thụ lý hồ sơ vụ án và nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện QO giải quyết ly hôn. Do đó về thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện QO theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các bước tố tụng theo quy định quy định tại Điều 48; 195; 196 của Bộ luật tố tụng. Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết ly hôn vắng mặt. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35; Điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N. Xử cho chị N được ly hôn anh C.

Về con chung: Không có; tài sản, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Nguyên đơn phải chịu án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện QO thụ lý quan hệ Tranh chấp phát sinh là tranh chấp Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền theo lãnh thổ Tòa án nhân dân huyện QO, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết nơi bị đơn cư trú tại xã SS, huyện QO, Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án là đúng quy định của Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin được ly hôn.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn, bị đơn có đủ căn cứ xác định:

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Đào Mạnh C kết hôn năm 2019, có tìm hiểu và tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã SS, huyện QO, thành phố Hà Nội ngày 30/7/2019. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh C, chị N sống đã không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, từ việc làm ăn không thuận lợi dẫn đến ảnh hưởng đến tình cảm, vợ chồng thường xuyên to tiếng, dẫn đến anh C, chị N sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không quan tâm gì đến nhau, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Đào Mạnh C.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Chị N, anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Buộc chị N phải nộp án phí Ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân gia đình và Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

1.1. Chị **Nguyễn Thị N** được ly hôn anh **Đào Mạnh C**;

1.2. Về con chung: Không có;

1.3. Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0011156 ngày 25/6/2020 nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QO.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKS huyện QO;
- Chi cục THADS huyện QO;
- UBND xã SS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Trí